

Impact of household characteristics on education expenditure in the South Central Coast

Tran Le Dieu Linh*, Tran Hoang Anh, Nguyen Hoang Kien Khang,
Huynh Nhu Ngoc, Cai Hoai Tan, Nguyen Tri Vien

Faculty of Economics and Accounting, Quy Nhon University, Vietnam

Received: 21/02/2023; Accepted: 03/04/2023; Published: 28/04/2023

ABSTRACT

Spending on children's education is a matter of concern in Vietnam. Although it is currently maintained at high levels in Vietnam, it is still lower than that in other developed countries. This study aims to determine how household characteristics affect people's expenditure on children's education in eight provinces in the South Central Coast region. The research team uses Tobit censored regression model based on the VHLSS 2020. This dataset helps the author to collect information on education spending and socioeconomic characteristics of the population. The results show that the average level of expenditure on education accounts for 14 - 23% of income. Female heads of households with higher education levels tend to spend more on education than men. There is also a significant difference between urban and rural households in expenditure level. The estimated results by Tobit model show that variables including household size, ethnicity and education level of the household head are factors that significantly affect spending on children's education. The study provides scientific evidence to help policymakers devise plans to boost future spending on education.

Keywords: *Education expenditure, South Central Coast, household characteristics, Tobit model.*

*Corresponding author:

Email: tranledieulinh@qnu.edu.vn

Nghiên cứu tác động của đặc điểm hộ gia đình đến chi tiêu cho giáo dục ở khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ

Trần Lê Diệu Linh*, Trần Hoàng Anh, Nguyễn Hoàng Kiên Khang,
Huỳnh Như Ngọc, Cai Hoài Tân, Nguyễn Trí Viễn

Khoa Kinh tế và Kế toán, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 21/02/2023; Ngày nhận đăng: 03/04/2023; Ngày xuất bản: 28/04/2023

TÓM TẮT

Chi tiêu cho giáo dục trẻ em hiện nay ở nước ta được rất nhiều hộ gia đình chú trọng và duy trì ở mức cao, tuy nhiên so với mặt bằng chung của các quốc gia tiên tiến trên thế giới cũng còn hạn chế. Nghiên cứu tìm hiểu các đặc điểm hộ gia đình ảnh hưởng như thế nào đến chi tiêu cho giáo dục trẻ em của người dân ở 8 tỉnh thành thuộc khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ. Nhóm nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy kiểm duyệt Tobit dựa trên Bộ số liệu mức sống dân cư năm 2020 giúp thu thập các thông tin về chi tiêu cho giáo dục và các đặc điểm kinh tế xã hội của các hộ gia đình. Kết quả cho thấy, mức chi cho giáo dục trung bình chiếm từ 14 - 23% trong thu nhập, chủ hộ là nữ giới có trình độ học vấn cao thường chi cho giáo dục nhiều hơn so với nam giới và có sự chênh lệch đáng kể giữa các hộ dân ở thành thị và nông thôn về mức chi tiêu này. Kết quả ước lượng bằng mô hình Tobit chỉ ra quy mô hộ gia đình, dân tộc và trình độ học vấn của chủ hộ là những yếu tố ảnh hưởng đáng kể đến mức chi tiêu cho giáo dục trẻ em của người dân khu vực nghiên cứu. Nghiên cứu cung cấp các bằng chứng khoa học giúp các nhà hoạch định chính sách đưa ra các kế hoạch nhằm thúc đẩy chi tiêu cho giáo dục trong tương lai.

Từ khóa: Chi tiêu giáo dục, duyên hải Nam Trung Bộ, đặc điểm hộ gia đình, mô hình Tobit.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tại Việt Nam hiện nay, nền kinh tế đang ngày càng phát triển, chất lượng cuộc sống của người dân được cải thiện hơn trước, thu nhập bình quân đầu người dần nâng cao thì ngành giáo dục hiện vẫn đang là quốc sách hàng đầu vì nó đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển nguồn nhân lực, nâng cao số lượng và chất lượng lao động. Theo truyền thống nước ta, giáo dục luôn được coi trọng và phần lớn các hộ gia đình giành phần nhiều nguồn lực mà họ có được cho việc học tập của con cái. Các nguồn lực đó có thể được xem xét theo mức chi tiêu cho giáo dục, nhiều kết quả

nghiên cứu cho thấy các hộ gia đình càng chi tiêu nhiều hơn cho việc giáo dục con cái thì chứng tỏ họ rất quan tâm đến chất lượng giáo dục và xem đó như một khoản đầu tư sẽ sinh lợi nhuận trong tương lai.^{1,2} Vì vậy, việc đánh giá tác động của các đặc điểm hộ gia đình đến quyết định chi tiêu cho giáo dục trẻ em là một vấn đề cần được lưu tâm. Ở nước ta, một số nghiên cứu từ trước tới nay về các yếu tố ảnh hưởng đến việc chi tiêu cho giáo dục của hộ gia đình cũng đã được thực hiện ở bình diện quốc gia và các khu vực như: Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng hoặc một địa phương cụ thể... sử dụng với

*Tác giả liên hệ chính.

Email: tranledieulinh@qnu.edu.vn

bộ số liệu trước năm 2020,³⁻⁵ kết quả cho thấy các yếu tố liên quan đến nhân khẩu học, yếu tố kinh tế và khu vực sinh sống của hộ gia đình thường có tác động mạnh mẽ đến quyết định chi tiêu cho giáo dục của con em họ, tuy nhiên mức độ và dấu của các tác động đó lại có sự khác nhau ở mỗi nghiên cứu.

Hiện nay, tại khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ rất giàu tiềm năng phát triển ngành du lịch, dịch vụ và kinh tế biển đảo. Nên việc có một nguồn nhân lực tốt để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội là một điều hết sức cần thiết. Hơn nữa chưa có nghiên cứu nào thực hiện việc đánh giá các đặc điểm của hộ gia đình đối với chi tiêu cho giáo dục tại khu vực này. Nên việc nghiên cứu tác động của đặc điểm hộ gia đình đến chi tiêu cho giáo dục ở khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ tỏ ra khá cần thiết.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Các yếu tố ảnh hưởng đến chi tiêu cho giáo dục trẻ em là một vấn đề nghiên cứu được khá nhiều các tác giả trên thế giới quan tâm từ trước đến nay. Chính vì thế các nghiên cứu được thực hiện ở nhiều quốc gia và các vùng lãnh thổ với các đặc điểm kinh tế xã hội không giống nhau, tuy nhiên kết quả mang lại cũng có một số nét tương đồng nhất định.

Nghiên cứu phân tích dữ liệu khảo sát từ 32 thành phố được lựa chọn trên khắp Trung Quốc vào năm 2003,⁶ nhằm xem xét chi tiêu của phụ huynh về giáo dục con cái họ từ hai khía cạnh: các yếu tố ảnh hưởng đến chi tiêu giáo dục trong nước và các yếu tố ảnh hưởng đến chi tiêu cho giáo dục ở nước ngoài. Kết quả cho thấy, (1) thu nhập hộ gia đình có ảnh hưởng đáng kể đến mức độ chi tiêu giáo dục trong và ngoài nước; (2) các hộ gia đình có mẹ tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc đại học và có bố đang làm việc trong các ngành nghề chuyên nghiệp có khả năng chi tiêu nhiều hơn cho giáo dục cho con cái của họ, (3) nhóm thu nhập cao nhất, hộ có người cha tốt nghiệp đại học, hộ có người mẹ làm cán bộ hoặc ngành nghề chuyên nghiệp và sống trong

khu vực ven biển giúp tăng cường đáng kể xác suất cho con cái họ đi du học.

Xem xét các yếu tố quyết định chi tiêu học thêm ở Thỏ Nhĩ Kỳ bằng cách sử dụng kết quả của Khảo sát chi tiêu hộ gia đình năm 1994.¹ Kết quả mô hình Tobit cho thấy các yếu tố quyết định bao gồm tổng chi tiêu hộ gia đình, trình độ học vấn của chủ hộ và người mẹ cùng các đặc điểm khác: tuổi của chủ hộ, khu vực sinh sống là thành thị hay nông thôn có tác động tích cực đến việc chi tiêu cho học thêm, gia đình có đông trẻ em sẽ giảm việc chi tiêu cho hình thức học này. Tầm quan trọng của thu nhập hộ gia đình và trình độ học vấn của chủ hộ cũng đã được đề cập trong các nghiên cứu trước đây.^{7,8}

Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến chi tiêu giáo dục hộ gia đình ở Mỹ Latinh và Caribbean bằng cách sử dụng microdata từ các cuộc điều tra thu nhập và chi tiêu cho mười hai nước Mỹ Latinh, Caribbean và Hoa Kỳ.⁹ Các tác giả cho thấy Giáo dục đại học là hình thức chi tiêu quan trọng nhất và hầu hết chi tiêu giáo dục được thực hiện cho các cá nhân từ 18 đến 23 tuổi. Những chủ hộ có trình độ học vấn và điều kiện kinh tế gia đình tốt thường chi tiêu nhiều hơn cho giáo dục của các thành viên trong gia đình. Các hộ gia đình có đủ bố mẹ và những hộ có thu nhập chính từ người mẹ chi tiêu nhiều hơn so với nam giới. Các hộ gia đình đô thị cũng chi nhiều hơn các hộ gia đình nông thôn. Trung bình, giáo dục ở Mỹ Latinh và Caribbean là một lợi ích xa xỉ, trong khi đó có thể là một điều cần thiết ở Hoa Kỳ. Không có sự thiên vị giới tính nào được tìm thấy trong giáo dục tiểu học, nhưng ở độ tuổi trung học thì các hộ gia đình đầu tư nhiều hơn vào nữ so với nam giới.

Các nghiên cứu ở Việt Nam về các yếu tố ảnh hưởng chi tiêu cho giáo dục cũng được chú ý nhiều những năm gần đây. Nghiên cứu về tác động của đặc điểm hộ gia đình đến chi tiêu cho giáo dục ở Việt Nam.⁴ Kết quả phân tích mô hình định lượng trên bộ số liệu VHLSS 2016 bằng mô hình hồi quy Tobit cho thấy: trình độ học vấn của chủ hộ có tác động tích cực lên việc chi tiêu

giáo dục ở trẻ em, người dân tộc Kinh chi tiêu nhiều cho giáo dục hơn các dân tộc khác, quy mô hộ gia đình hay số lượng trẻ em đang đến tuổi đi học tăng cũng làm tăng chi tiêu giáo dục, người dân sống ở thành thị dành tỷ lệ chi tiêu cho giáo dục nhiều hơn so với nông thôn. Có sự khác nhau giữa các vùng trong cả nước, trong đó Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có chi tiêu cao nhất.

Cùng vấn đề nghiên cứu trên đối với Đồng bằng sông Cửu Long¹⁰ cho thấy hộ sống ở thành thị chi tiêu cho giáo dục trẻ em nhiều hơn so với các hộ nông thôn. Mô hình hồi quy Tobit được tác giả sử dụng cho kết quả: trình độ học vấn của chủ hộ, tuổi của chủ hộ, tổng thu nhập của gia đình là các yếu tố tác động đến chi tiêu cho giáo dục. Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến chi tiêu giáo dục bậc đại học bằng mô hình Logit cho dữ liệu bảng của VHLSS (2010, 2012, 2014),¹¹ kết quả cho thấy thu nhập và các đặc điểm của chủ hộ như: tuổi, giới tính, nghề nghiệp, bằng cấp của chủ hộ có ảnh hưởng đến chi tiêu cho giáo dục. Ngoài mô hình Tobit và Logit, một số tác giả khác ở nước ta còn sử dụng mô hình OLS, mô hình Heckman hai bước để nghiên cứu vấn đề tương tự.¹²⁻¹⁴

Qua tổng quan các nghiên cứu liên quan trong và ngoài nước cho thấy, các đặc điểm của hộ gia đình ảnh hưởng đến chi tiêu cho giáo dục có thể chia thành 3 nhóm yếu tố:

- Nhóm yếu tố kinh tế xã hội: thu nhập, trình độ học vấn, nghề nghiệp chuyên môn của cha mẹ.

- Nhóm yếu tố nhân khẩu học: giới tính chủ hộ, dân tộc, số lượng trẻ đi học, quy mô hộ gia đình.

- Nhóm yếu tố địa lý: khu vực vùng miền sinh sống và hộ gia đình ở thành thị hay nông thôn.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Mô hình Tobit cho nghiên cứu

Đối với các mô hình Logit và Probit như một số nghiên cứu đã sử dụng trước đây, biến phụ thuộc

được giả định có các giá trị 0 và 1, điều này chỉ phù hợp với các nghiên cứu mà mẫu đã phân định thành hai nhóm đối tượng rõ ràng. Tuy nhiên, khi chúng ta có một mẫu kiểm duyệt, trong đó thông tin về biến phụ thuộc chỉ sẵn có cho một số quan sát còn một số quan sát khác thì không, mặc dù có đủ thông tin về các biến giải thích cho tất cả các đơn vị trong mẫu. Trong trường hợp đó, mô hình Tobit là một trong những mô hình hồi quy kiểm duyệt được sử dụng phổ biến. Ở bài nghiên cứu này, mô hình Tobit giúp chúng ta khắc phục được tình trạng dữ liệu về chi tiêu giáo dục của nhiều gia đình nghèo được đặc trưng bởi chi phí giáo dục bằng không, khi bỏ qua điều này kiểm duyệt dữ liệu sẽ có kết quả sai lệch.

Dựa trên các nghiên cứu liên quan,^{4,5,9,12,15-20} chi tiêu cho giáo dục phụ thuộc vào các yếu tố bao gồm thu nhập bình quân, nghề nghiệp, học vấn (các yếu tố về kinh tế); giới tính, dân tộc, quy mô hộ, số lượng trẻ (các yếu tố về nhân khẩu học); khu vực (yếu tố về địa lý). Do đó, mô hình Tobit được nhóm tác giả sử dụng trong bài nghiên cứu này là:

$$CTGD_i^* = \beta_0 + \beta_1 thunhap + \beta_2 hocvan + \beta_3 nghenghiệp + \beta_4 gioitinh + \beta_5 dantoc + \beta_6 quy mohô + \beta_7 soluongtre + \beta_8 khuvuc + \varepsilon_i(1)$$

Trong đó: $CTGD_i^*$ là giá trị tiềm ẩn của chi tiêu giáo dục của hộ gia đình thứ i , các biến quan sát $CTGD_i$ liên quan đến biến tiềm ẩn $CTGD_i^*$ theo công thức sau:

$$CTGD_i = \begin{cases} CTGD_i^* & \text{nếu } CTGD_i^* > 0 \\ 0 & \text{nếu } CTGD_i^* \leq 0 \end{cases} \quad (2)$$

Phần mềm Stata 14 sẽ được sử dụng để chạy hồi quy cho mô hình nghiên cứu.

3.2. Mô tả dữ liệu

Dữ liệu cho nghiên cứu được trích xuất từ số liệu cuộc khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2020 tại các tập tin chứa dữ liệu chạy trên phần mềm Stata thuộc các mục và hộ sau: Mục 1A, 1B (một số đặc điểm nhân khẩu, giới tính, dân tộc, tỉnh); Mục 2AB (học vấn, tình trạng đi học); Mục 4A (nghề nghiệp); Hộ 1 (khu vực sinh

sống, quy mô hộ); Hộ 3 (thu nhập, chỉ tiêu cho giáo dục).

3.3. Các biến sử dụng trong mô hình

Tương tự như nghiên cứu trước,⁶ nhóm tác giả sử dụng dữ liệu của các hộ gia đình có trẻ phụ thuộc đang đi học các cấp học từ tiểu học đến trung học phổ thông theo hệ thống giáo dục Việt Nam nên độ tuổi sẽ từ 6 - 18 tuổi và từ 18 tuổi trở lên sẽ có trẻ không tiếp tục đi học mà tham gia vào lực lượng lao động.

Trong nghiên cứu này, các biến về đặc điểm hộ gia đình được nhóm tác giả sử dụng là các đặc điểm nhân khẩu học, đặc điểm kinh tế và khu vực nơi sinh sống của hộ gia đình dựa trên cơ sở các nghiên cứu liên quan.^{2,4,5,9,15-20}

3.3.1. Biến phụ thuộc

Chỉ tiêu cho giáo dục (CTGD) của các hộ gia đình cho con em (từ 6 - 18 tuổi) do Tổng cục thống kê thu thập trong cuộc điều tra được định nghĩa bao gồm: Các khoản chi phí phải đóng cho nhà trường như học phí theo quy định, các khoản đóng góp như các quỹ học sinh, quỹ phụ huynh; Các khoản chi phí để mua vật tư dụng cụ học như đồng phục đi học, sách giáo khoa, đồ dùng học tập,...; Các khoản chi phí đào tạo khác như học chứng chỉ nghề, học chứng chỉ ngoại ngữ, học chứng chỉ tin học; Các khoản như chi phí đi lại, bảo hiểm,... Các khoản chi này được tổng hợp theo từng hộ trong file Ho3 của VHLSS 2020.

3.3.2. Các biến độc lập và kỳ vọng đầu

Các biến về yếu tố kinh tế

- Thu nhập (thunhap) là thu nhập bình quân đầu người của hộ gia đình trong năm 2020. Thu nhập bình quân đầu người của tất cả các hộ gia đình có trong mẫu được chia ra làm 5 nhóm trong đó nhóm 1 là nhóm có thu nhập bình quân thấp nhất, nhóm 5 là nhóm có thu nhập bình quân cao nhất. Đối với biến thu nhập bài viết sử dụng biến giả, nếu hộ gia đình có thu nhập bình quân thuộc nhóm 1 thì nhận giá trị 1 và ngược lại là nhận giá trị 0. Tương tự với những hộ gia đình có thu

nhập thuộc các nhóm 2,3,4,5. Nhóm tác giả kỳ vọng biến này sẽ có tác động tích cực đến chỉ tiêu cho giáo dục trẻ em.^{15,16}

- Trình độ học vấn của chủ hộ (hocvan) là bằng cấp giáo dục cao nhất mà chủ hộ đạt được. Cụ thể nhận giá trị 0 nếu không có bằng cấp, nhận giá trị 5 nếu có trình độ học vấn ở bậc tiểu học, nhận giá trị 9 nếu có trình độ học vấn ở bậc trung học cơ sở, nhận giá trị 12 nếu có trình độ học vấn ở bậc trung học phổ thông, có giá trị 15 nếu có bằng cao đẳng trở lên. Trong bài nghiên cứu, nhóm tác giả kỳ vọng trình độ học vấn của chủ hộ đóng vai trò tích cực đối với chỉ tiêu cho giáo dục.^{9,15,17}

- Nghề nghiệp (nghenghiệp): nghề nghiệp chủ hộ được chia thành 3 loại bao gồm chuyên môn (chuyenmon), công nhân (congnhan) và nông dân (nongdan). Biến này là biến giả, 1 nếu chủ hộ là chuyên môn, 0 là khác. Tương tự như vậy, 1 nếu chủ hộ là công nhân, 0 là khác; 1 nếu chủ hộ là nông dân, 0 là khác. Giả thuyết đặt ra cho nghiên cứu là những gia đình có chủ hộ với nghề nghiệp là chuyên môn sẽ chi tiêu nhiều hơn so với hai hình thức còn lại.^{2,15}

Các biến về yếu tố về nhân khẩu học:

- Giới tính (gioitinh): giới tính của chủ hộ. Biến này là biến giả, nhận 1 nếu chủ hộ là nam, nhận 0 nếu là nữ. Bài viết kỳ vọng chủ hộ là nữ sẽ chi tiêu cho giáo dục nhiều hơn so với nam giới.^{4,18}

- Dân tộc (dantoc): dân tộc bằng 1 nếu chủ hộ gia đình là người Kinh - dân tộc chính của Việt Nam và 0 là dân tộc khác. Dân tộc Kinh được kỳ vọng sẽ chi tiêu cho giáo dục nhiều hơn so với các dân tộc khác.^{3,4}

- Quy mô hộ gia đình (quymo) bao gồm tổng số người trong 1 hộ. Quy mô hộ gia đình càng tăng thì sẽ có tác động tiêu cực đến chỉ tiêu cho giáo dục của trẻ em.^{5,7}

- Số trẻ em (soluongtre) bao gồm tất cả các trẻ em ở tuổi đi học từ 6 - 18 tuổi trong hộ gia

đình. Số trẻ em càng đông sẽ làm tăng chi tiêu cho giáo dục của hộ gia đình.^{13,16}

Biến yếu tố về địa lý: Khu vực cư trú (khuvuc) của hộ gia đình sẽ bao gồm thành thị và nông thôn. Biến này là biến giả, 1 nếu hộ gia đình sống ở thành thị và 0 là nông thôn. Những hộ gia đình sống ở thành thị kì vọng sẽ chi tiêu nhiều cho giáo dục hơn so với những hộ gia đình

Bảng 1. Thống kê mô tả các đối tượng nghiên cứu.

Biến	Mô tả	Số quan sát	Phần trăm
Học vấn chủ hộ	0 (không bằng cấp)	254	23.30
	5 (tốt nghiệp tiểu học)	325	29.82
	9 (tốt nghiệp trung học cơ sở)	267	24.50
	12 (tốt nghiệp trung học phổ thông)	149	13.67
	15 (cao đẳng trở lên)	94	8.62
Nghề nghiệp chủ hộ	Chuyên môn	266	24.40
	Công nhân	754	69.17
	Nông dân	72	6.61
Giới tính chủ hộ	Nam	764	70.09
	Nữ	326	29.91
Dân tộc	Kinh	985	90.45
	Khác	104	9.55
Quy mô hộ (người)	Trung bình 3.75 người/hộ		
Tổng số trẻ đang đi học 6 - 18 tuổi trong hộ gia đình	0 trẻ	519	47.66
	1 trẻ	313	28.74
	2 trẻ	218	20.02
	3 trẻ	33	3.03
	4 trẻ	6	0.55

ở nông thôn vì có nhiều sự khác biệt về kinh tế và các chương trình học ở thành thị đa dạng và phong phú hơn.^{3,4,15}

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

4.1.1. Đặc điểm đối tượng nghiên cứu

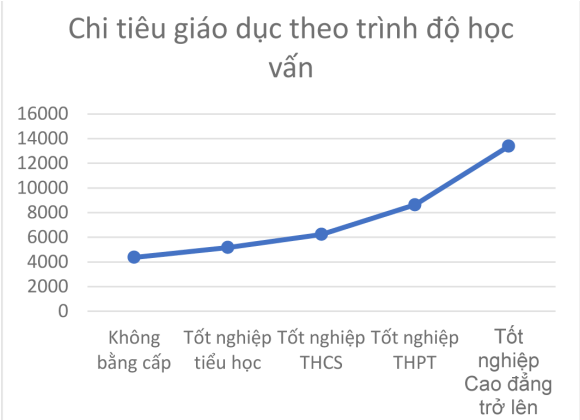
Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ VHLSS 2020

Theo kết quả điều tra, có 1.090 hộ gia đình sống ở khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ thì: Chủ hộ có bằng cấp tiểu học chiếm tỷ lệ cao nhất với 29,82% (325 người) và chỉ có 94 người có bằng cấp cao đẳng trở lên chiếm 8,62%. Phần lớn chủ hộ ở khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ là công nhân chiếm tỷ lệ 69,17% với 754 người và có 72 chủ hộ là

nông dân. Trong đó có 266 chủ hộ có chuyên môn chiếm tỷ lệ 24,40%. Chủ hộ ở khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ là nam chiếm tỷ lệ 70,09% trong khi đó chỉ có 326 chủ hộ chiếm tỷ lệ 29,91% là nữ. Dân tộc của chủ hộ ở khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ là dân tộc Kinh chiếm tỷ lệ 90,45% còn lại là các dân tộc khác với 104 người chiếm tỷ lệ 9,55%.

4.1.2. Mức độ chi tiêu giáo dục của hộ gia đình

Đvt: 1000 đồng



Hình 1. Chi tiêu giáo dục theo trình độ học vấn của chủ hộ.

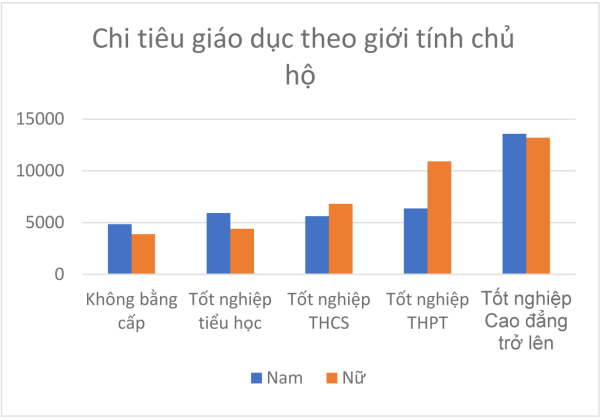
Dựa vào Hình 1 và 2 cho thấy chi tiêu giáo dục trong các nhóm học vấn khác nhau theo từng giới tính chủ hộ. Chủ hộ không có bằng cấp với chủ hộ nam chi trung bình mỗi năm là 4,8 triệu đồng/năm còn với nữ 3,8 triệu đồng/năm; chủ hộ tốt nghiệp tiểu học với chủ hộ nam là 5,9 triệu đồng còn với nữ 4,4 triệu đồng; chủ hộ tốt nghiệp THCS với chủ hộ nam là 5,62 triệu đồng còn với nữ 6,82 triệu đồng; chủ hộ tốt nghiệp THPT với chủ hộ nam là 6,3 triệu đồng còn với nữ 10,9 triệu đồng; chủ hộ tốt nghiệp cao đẳng trở lên với chủ hộ nam là 13,5 triệu đồng còn với nữ 13,2 triệu đồng. Như vậy, ở các nhóm chủ hộ có bằng Tốt nghiệp THCS và Tốt nghiệp THPT có chủ hộ là nữ giới có xu hướng chi giáo dục nhiều hơn chủ hộ là nam giới. Các nhóm học vấn chủ hộ còn lại thì chủ hộ là nam giới có chi tiêu cho giáo dục nhiều hơn so với chủ hộ là nữ giới.

Bảng 2. Chi tiêu giáo dục theo nghề nghiệp của chủ hộ.

Nghề nghiệp chủ hộ	Chi tiêu giáo dục trung bình (1.000 đồng)
Chuyên môn	8.495,18
Công nhân	5.748,65
Nông dân	4.834,33

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ VHLSS 2020

Mức chi tiêu cho giáo dục theo nghề nghiệp của chủ hộ được trình bày ở Bảng 2.



Hình 2. Chi tiêu giáo dục theo giới tính của chủ hộ.

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ VHLSS 2020

Theo đó, chủ hộ có nghề nghiệp chuyên môn chi trung bình 8,495 triệu đồng/năm cho giáo dục con cái đây là mức chi giáo dục cao nhất so với những nhóm chủ hộ là công nhân và nông dân.

Tính toán tương tự, nhóm tác giả nhận thấy mức chi tiêu giáo dục trung bình ở thành thị cao hơn nông thôn (thành thị = 7.078,63 nghìn đồng; nông thôn = 5.928,18 nghìn đồng).

Hộ gia đình là dân tộc Kinh có mức chi tiêu giáo dục trung bình/năm là 6,89 triệu đồng còn đối với các dân tộc khác mức chi tiêu giáo dục trung bình thấp hơn chỉ 1,43 triệu đồng. Điều này cho thấy mức chi tiêu cho giáo dục giữa dân tộc kinh và các dân tộc khác có sự chênh lệch khá lớn. Ngoài ra, qua thống kê mô tả nhóm tác giả cũng nhận thấy chi tiêu cho giáo dục trẻ em của những hộ gia đình ở thành thị cao hơn nông thôn. Cụ thể, trung bình một năm một hộ gia đình sống ở thành thị sẽ chi 7,078 triệu đồng, trong khi đó một hộ gia đình ở nông thôn sẽ chi trung bình 5,928 triệu đồng cho việc học của con cái.

4.1.2. Chi tiêu cho giáo dục giữa các nhóm thu nhập

Dựa vào Bảng 3, nhóm tác giả nhận thấy có sự chênh lệch đáng kể về thu nhập bình quân của các hộ gia đình trong khu vực nghiên cứu. Như đã được phân loại từ trước, các hộ gia đình thuộc nhóm thứ nhất có thu nhập thấp nhất với thu

nhập bình quân đầu người trung bình kiểm được 8,4 triệu đồng năm 2020, thấp hơn 2,2 lần so với trung bình thu nhập của nhóm thứ 2. Nhóm cao nhất có thu nhập bình quân đầu người trung bình 96,35 triệu đồng/năm, nhiều hơn 11,5 lần so với nhóm thu nhập thứ nhất. Tương ứng, với thứ hạng như vậy, dễ dàng nhận thấy có sự tăng dần mức chi tiêu cho giáo dục theo thứ tự các nhóm thu nhập từ 1 đến 5, điều này cho thấy các hộ gia đình giàu có hơn sẽ chi tiêu cho giáo dục nhiều hơn. Sự chênh lệch về chi tiêu cho giáo dục giữa các nhóm liền kề nhau là 2 đến 3 triệu đồng, ngoại trừ nhóm thu nhập thứ 5, trung bình chi tiêu nhiều hơn các hộ gia đình ở nhóm thu nhập thứ 4 là 5,5 triệu đồng. Bên cạnh đó, tỷ lệ chi tiêu của giáo dục trên thu nhập của các nhóm từ 1 đến 4 gần như tương đương nhau và cao hơn so với nhóm thu nhập cao nhất. Điều này

cho thấy rằng các hộ gia đình có thu nhập thấp vẫn khá chú trọng đến chi tiêu cho giáo dục của con cái họ.

Bảng 3. Chi tiêu hộ gia đình cho giáo dục theo thu nhập.

Nhóm thu nhập	Số quan sát	Thu nhập bình quân đầu người (1.000 đồng)	Chi tiêu giáo dục (1.000 đồng)	Tỷ lệ (%)
Nhóm 1	215	8,406	1,972	23,46
Nhóm 2	220	18,419	4,002	21,73
Nhóm 3	222	27,518	5,987	21,76
Nhóm 4	218	39,575	8,034	20,30
Nhóm 5	214	96,350	13,497	14,01

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ VHLSS 2020

4.2. Kết quả hồi quy mô hình Tobit

Bảng 4. Hồi quy Tobit phân tích các yếu tố tác động đến chi tiêu giáo dục.

Biến phụ thuộc: Chi tiêu giáo dục		
Biến độc lập	Hệ số	Tác động biên (dy/dx)
QUY MÔ HỘ	1.036,415*** (333,1072)	490,8202*** (157,95)
THU NHẬP (Nhóm tham chiếu: Nhóm 1)		
Nhóm 2	-489,1938 (1.387,986)	-230,2599 (649,37)
Nhóm 3	433,4677 (1.482,946)	206,394 (709,93)
Nhóm 4	-63,01497 (1.546,744)	-29,81883 (731,35)
Nhóm 5	2.225,954 (1.650,804)	1.084,015 (826,59)
NGHỀ NGHIỆP CHỦ HỘ (Nhóm tham chiếu: Chuyên môn)		
Công nhân	-962,3507 (1.084,895)	-459,2692 (521,83)
Nông dân	-1.671,472 (1.925,21)	-767,9902 (857,9)
GIỚI TÍNH CHỦ HỘ (1 = Nam)	-27,2403 (974,6849)	-12,90325 (461,8)

KHU VỰC (1 = Thành thị)	-522,4781 (916,0568)	-246,8056 (431,66)
DÂN TỘC CHỦ HỘ (1 = Kinh)	5.886,924*** (1.543,86)	2.525,314*** (598,42)
SỐ LƯỢNG TRẺ TRONG GIA ĐÌNH (người) (Nhóm tham chiếu: 1 trẻ)		
2 trẻ	-439,1023 (1.102,733)	-206,8113 (516,54)
3 trẻ	-2.812,449 (2.505,362)	-1.260,431 (1.061)
4 trẻ	-2.265,709 (5.709,149)	-1.023,925 (2.459,2)
TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN CHỦ HỘ	225,6638*** (103,198)	106,8687*** (49,908)

*Ghi chú: N = 1,089. Số trong ngoặc là sai số chuẩn. *, ** và *** có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5% và 10%*

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tính toán từ VHLSS 2020

Dựa vào Bảng 4, kết quả hồi quy của mô hình cho thấy các biến bao gồm: Qui mô hộ, biến dân tộc và biến trình độ học vấn chủ hộ có ý nghĩa thống kê theo kì vọng của nhóm tác giả. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đây.^{7,9,15,17,19} Tuy nhiên các biến thu nhập, nghề nghiệp chủ hộ, giới tính chủ hộ, khu vực và biến số lượng trẻ đi học trong gia đình lại không có ý nghĩa thống kê. Điều này tương đồng nghiên cứu trước đối với biến số lượng trẻ,¹ nhưng không đúng kì vọng của nhóm tác giả theo một số nghiên cứu trước đây.^{2,4,5,16,18,20} Chi tiết kết quả ước tính được trình bày theo nhóm kinh tế - xã hội kết hợp cùng các yếu tố nhân khẩu học và địa lý như sau:

- Tác động của nhóm kinh tế - xã hội

Khi quy mô hộ gia thay đổi thì cũng làm cho chi tiêu giáo dục của hộ gia đình thay đổi theo. Tương ứng khi tăng quy mô hộ gia đình lên 1 đơn vị thì nó sẽ làm tăng chi tiêu cho giáo dục lên 490 ngàn đồng. Đối với các biến thu nhập gia đình với những tác động biên của mức thu nhập khác nhau có sự khác biệt đáng kể về chi tiêu giáo dục giữa các hộ gia đình. Trình độ học vấn của chủ hộ có tác động tích cực đến chi tiêu

giáo dục có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Cụ thể khi học vấn chủ hộ tăng thêm 1 cấp học thì số tiền chi cho giáo dục càng nhiều tăng thêm 106 ngàn đồng.

Về nghề nghiệp, chủ hộ có nghề nghiệp là chuyên môn chi tiêu giáo dục nhiều nhất. Chủ hộ là công nhân hay nông dân có mức chi giáo dục cũng chênh lệch nhau khá tương đối. Đối với công nhân là thấp hơn 459 ngàn đồng và nông dân là thấp hơn 767 nghìn đồng so với chủ hộ có nghề nghiệp là chuyên môn.

- Tác động của nhóm biến nhân khẩu học

Kết quả cho thấy chủ hộ là nam hay nữ đều không có bất kỳ ảnh hưởng đến giáo dục trẻ em ở cả hai mô hình, kết quả này có thể là do sự chênh lệch không lớn về số quan sát giữa chủ hộ nam và chủ hộ nữ trong mẫu (số quan sát chủ hộ là nữ chi tiêu cho giáo dục chỉ nhiều hơn 12 ngàn đồng so với chủ hộ là nam). Những hộ có hai trẻ em đang đi học trong độ tuổi 6 - 18 sẽ chi giáo dục nhiều hơn những hộ gia đình chỉ có 1 trẻ đang đi học 206 ngàn đồng, khi số lượng trẻ đi học tăng lên là 3 trẻ thì chi giáo dục trong thu nhập sẽ tăng thêm 1.054 ngàn đồng 2 trẻ và nếu hộ gia đình có 4 trẻ đang đi học thì chi cho giáo

dục trong thu nhập 1.023 ngàn đồng so với hộ gia đình thứ nhất.

- Tác động của nhóm biến địa lý

Kết quả ước lượng chỉ ra rằng, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, những hộ gia đình sống ở thành thị chi giáo dục nhiều hơn những hộ gia đình ở nông thôn khoảng 247 ngàn đồng. Tuy nhiên biến này không có ý nghĩa thống kê.

Bảng 5. Kết quả kiểm định cho hệ số hồi quy của mô hình Tobit.

Mô hình Tobit	Giả thuyết không	F-test value	Prob > F
GIAODUC	$\beta_1 = \beta_2 = \dots = \beta_{14} = 0$	8.31	0.0000

Kết quả từ Bảng 5 cho thấy giá trị F-test là 8.31 và giá trị p-value ở mô hình là 0. Vì vậy, chúng ta bác bỏ H_0 có nghĩa giả thuyết tất cả các biến giải thích không có tác động lên biến phụ thuộc bị bác bỏ. Có ít nhất một hệ số hồi quy có tác động đáng kể đến hồi quy

5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Kết quả nghiên cứu các đặc điểm hộ gia đình đến chi tiêu cho giáo dục ở khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ cho thấy các yếu tố bao gồm: quy mô hộ gia đình, dân tộc của chủ hộ và trình độ học vấn của chủ hộ có tác động tích cực đối với mức chi tiêu cho giáo dục trẻ em của hộ gia đình. Tuy nhiên các biến như thu nhập, giới tính chủ hộ, nghề nghiệp, số lượng trẻ độ tuổi đi học, nơi sinh sống của hộ gia đình đều không có ý nghĩa thống kê như kì vọng của nhóm nghiên cứu. Điều này có thể giải thích là do mức thu nhập chênh lệch giữa các nhóm phân loại không đáng kể, bộ khảo sát VHLSS không có đủ thông tin cha mẹ tương ứng với từng trẻ, các quan sát đa phần là dân tộc Kinh và hầu như các quan sát thì là những gia đình có từ 1 đến 2 trẻ là chiếm phần lớn. Dựa trên kết quả của mô hình hồi quy Tobit và kết quả từ thống kê mô tả của nhóm nghiên cứu cho khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ, nhóm tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách sau:

Thứ nhất, nhằm giảm sự cách biệt đáng kể trong hoạt động giáo dục giữa các nhóm dân tộc,

*** Kiểm định hồi quy**

Tác giả sử dụng kiểm định F để đo lường ý nghĩa thống kê của các hệ số hồi quy với giả thuyết không là tất cả các hệ số trong hồi quy là đồng thời bằng 0.

$$H_0: \beta_1 = \beta_2 = \dots = \beta_{14} = 0$$

$$H_1: \text{ít nhất có một tham số } \beta_i \text{ khác } 0$$

trong đó nhóm dân tộc Kinh chiếm đa số, đòi hỏi trong thời gian đến các cấp chính quyền cần có thêm những cơ chế, chính sách để huy động thêm nguồn lực bao gồm cả nhân lực và vật lực và có những đổi mới đáng kể hướng đến mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục nhất là nhóm trẻ em dân tộc thiểu số.

Thứ hai, nền tảng giáo dục, hay trình độ học vấn của chủ hộ càng cao thì càng tác động đến chi tiêu giáo dục cho con cái vì thế việc nâng cao trình độ học vấn sẽ góp phần tăng cường chi cho giáo dục trẻ em cho hộ gia đình, đặc biệt ở khu vực nông thôn cũng như đối với các chủ hộ dân tộc thiểu số. Chính vì vậy mà nhà nước nên có các chủ trương chính sách khuyến khích, hỗ trợ cho lao động dân tộc thiểu số, nông thôn học tập, nâng cao trình độ. Tăng cường mở các lớp tập huấn về kỹ năng sản xuất, bán hàng, phục vụ du lịch,... nhằm nâng cao trình độ hiểu biết của người dân, phát huy việc xã hội hóa các chương trình đào tạo, chuyển giao kỹ thuật cho hộ gia đình.

Thứ ba, những hộ gia đình càng có đông thành viên thì chi phí giáo dục cũng có thể trở thành gánh nặng. Do đó, ngoài những chính sách tăng nguồn ngân sách cho giáo dục thì chính quyền địa phương cần tuyên truyền các biện pháp kế hoạch hóa gia đình, nêu ra các lợi ích của quy mô hộ gia đình nhỏ thì người dân

mới đầu tư giáo dục cho con em mình một cách tốt nhất.

Ngoài ra nhóm tác giả cũng đề xuất trước mắt nên tập trung đầu tư giáo dục cho các địa bàn còn khó khăn về kinh tế, các tỉnh miền núi như xây dựng trường học kiên cố, đạt chuẩn chất lượng và thực hiện xóa đói giảm nghèo, thông qua đó tạo nhiều cơ hội cho trẻ tiếp cận nhiều hơn với dịch vụ giáo dục. Nguồn vốn huy động từ nhiều nguồn khác nhau như xã hội hoá hay phát hành công trái giáo dục chứ không chỉ từ ngân sách nhà nước.

6. HẠN CHẾ CỦA NGHIÊN CỨU VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO

Vì nhóm tác giả sử dụng bộ dữ liệu của VHLSS 2020 để phân tích nên tính đến thời điểm này thực trạng về kinh tế xã hội, nhân khẩu học của hộ gia đình của các địa phương cũng có sự thay đổi nên kết quả nghiên cứu sẽ chưa thực sự sát với thực tế. Thu nhập bình quân được tác giả chia thành 5 nhóm dựa trên các số liệu sẵn có chứ chưa tính đến mức sống tối thiểu cho từng khu vực như thành thị, nông thôn và các hạng thành phố khác nhau là khác nhau. Bên cạnh đó, mức chi tiêu cho giáo dục ở thành thị cũng sẽ có nhiều sự khác biệt hơn so với nông thôn hay vùng núi nơi có nhiều dân tộc khác sinh sống do có có nhiều chương trình ngoại khoá và các trường học quốc tế với kinh phí cao nên sẽ có sự khác biệt trong chi tiêu cho giáo dục giữa các khu vực này.

Nghiên cứu chủ yếu tập trung vào ước tính tác động của các đặc điểm kinh tế - xã hội đến chi tiêu giáo dục chứ không đề cập đến sự thay đổi chi tiêu giáo dục so với các loại chi tiêu khác (như tỷ lệ chi tiêu cho y tế) trong thu nhập.

Từ kết quả hạn chế của đề tài, trong các nghiên cứu sau này, theo tác giả nên kết hợp với các loại hình chi tiêu khác trong thu nhập để thấy rõ hơn về cơ cấu chi tiêu của hộ gia đình, đồng thời phân chia các cấp học cũng như phân biệt giới tính của trẻ để thấy rõ sự tác động đến chi tiêu cho giáo dục của các hộ gia đình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. A. Tansel & F. B. Bodur. Effect of private tutoring on university entrance examination performance in Turkey, *IZA Discussion Paper*, **2005**, 1609, 2-23.
2. P. R. Moock, H. A. Patrinos & M. Venkataraman. Education and earnings in a transition economy: the case of Vietnam, *Economics of Education Review*, **2003**, 22(5), 503-510.
3. P. Glewwe and H. A. Patrinos. The role of the private sector in education in Vietnam: Evidence from the Vietnam living standards survey, *World Development*, **1999**, 27(5), 887-902.
4. N. T. X. Trang. *Tác động của đặc điểm hộ gia đình đến chi tiêu giáo dục ở Việt Nam*, luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, 2018.
5. T. S. Anh, J. Knodel, D. Lam and J. Friedman. Family size and children's education in Vietnam, *Demography*, **1998**, 35(1), 57-70.
6. J. X. Qian and R. Smyth. Educational expenditure in urban China: Income effects, family characteristics and the demand for domestic and overseas education, *Applied Economics*, **2011**, 43(24), 3379-3394.
7. B. G. T. Jandhyala. *Determinants of household expenditure on education in rural India*, New Delhi: National Council of Applied Economic Research, 2002.
8. R. Himaz. *Is there a boy bias in household education expenditure? The case of Andhra Pradesh in India based on Young Lives data*, Young lives, 2009.
9. S. Acerenza and N. Gandelman. Household education spending in Latin America and the Caribbean: Evidence from income and expenditure surveys, *Education Finance and Policy*, **2019**, 14(1), 61-87.
10. K. T. Dũng. Các yếu tố ảnh hưởng đến chi tiêu cho giáo dục của người dân ở Đồng bằng sông Cửu Long, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, **2014**, 31, 81-90.
11. H. T. Nghị. Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chi tiêu cho giáo dục bậc đại học của các hộ

- gia đình Việt Nam, *Kinh tế và Phát triển*, **2018**, 256, 100-108.
12. Đ. T. Y. Nhi. *Đánh giá tác động của đặc điểm hộ gia đình đến chi tiêu giáo dục Trung học của hộ gia đình Việt Nam*, luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, 2013.
 13. T. T. Chinh, N. V. An. Các yếu tố ảnh hưởng đến chi tiêu cho giáo dục của các nông hộ tại địa bàn tỉnh Trà Vinh, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Trà Vinh*, **2017**, 28, 1-10.
 14. V. Q. Huy. Determinants of educational expenditure in Vietnam, *International Journal of Applied Economics*, **2012**, 9(1), 59-72.
 15. T. Mauldin, Y. Mimura & M. Lino. Parental expenditures on children's education, *Journal of Family and Economic Issues*, **2001**, 22(3), 221-241.
 16. S. N. Andreou. Analysis of Household Expenditure on Education in Cyprus, *Cyprus Economic Policy Review*, **2012**, 6(2), 17-38.
 17. L. Wenli, and M. Weifang. *Tuition, private demand and higher education in China*, PhD diss., Peking University, 2001.
 18. M. Zhao and P. Glewwe. What determines basic school attainment in developing countries? Evidence from rural China, *Economics of Education Review*, **2010**, 29, 451-460.
 19. P. Glewwe and H. A. Patrinos. The role of the private sector in education in Vietnam: Evidence from the vietnam living standards survey, *World Development*, **1999**, 27(5), 887-902.
 20. T. S. Anh, J. Knodel, D. Lam and J. Friedman. Family size and children's education in Vietnam, *Demography*, **1998**, 35(1), 57-70.